

**QUỸ ETF MAFM VN30**

Số/No.: 01/2024/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2024  
 Hanoi, day 02 month 01 year 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
 GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER  
 EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
 Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
  - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
  - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VN30
  - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
  - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 29/12/2023
  - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/ <i>Stock</i></b>		
1	ACB	4000	7.1%
2	BCM	100	0.5%
3	BID	300	1.0%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	1.8%
6	FPT	1200	8.7%
7	GAS	100	0.6%
8	GVR	200	0.3%
9	HDB	2300	3.3%
10	HPG	3600	7.5%
11	MBB	3300	4.6%
12	MSN	700	3.5%
13	MWG	1300	4.2%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	500	0.4%
16	SAB	200	0.9%
17	SHB	3300	2.7%
18	SSB	1500	2.7%
19	SSI	1200	3.0%
20	STB	2200	4.5%
21	TCB	2600	6.1%
22	TPB	1500	1.9%
23	VCB	700	4.3%
24	VHM	1500	4.9%
25	VIB	1600	2.3%
26	VIC	1300	4.3%
27	VJC	300	2.4%
28	VNM	1000	5.1%
29	VPB	6300	8.9%
30	VRE	1000	1.8%
<b>II.</b>	<b>Tiền / <i>Cash (VND)</i></b>	<b>2,390,339</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
  - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,335,590,000 VND
  - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,337,980,339 VND
  - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,390,339 VND
  - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
    - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
    - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*
- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	23,750	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	42,700	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	39,600	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	96,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	18,550	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	31,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	19,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)  
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other informations:

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 29/12/2023	Kỳ trước/Last period (**) 28/12/2023	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	26,200,000	26,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	13,490	13,390	100
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	350,550,848,806	346,682,295,295	3,868,553,511
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,337,980,339	1,323,214,868	14,765,471
- của 1 CCQ/ per share	13,379.80	13,232.14	147.66
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,131.46	1,128.51	2.95

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 28/12/2023

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ Item 5 is net asset value at 27/12/2023

**Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật**  
**CEO and legal representative**

S.G.P.: 30111.12.11  
CÔNG TY TNHH  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
QUẢN LÝ QUỸ  
MIRAE ASSET  
(VIỆT NAM)  
9 NAM TỬ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Soh Jin Wook